

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HS-PT

Ngày: 17/10/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thái

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền

Ông Hà Quang Huy

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Thủy – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 46/2018/TLPT- HS ngày 02 tháng 8 năm 2018 đối với các bị cáo: Trương Đức T, Vũ Thị H và Nông Thị T do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2018/HS - ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

** Các bị cáo không có kháng cáo và bị kháng nghị:*

1. Trương Đức T, sinh ngày 04 tháng 11 năm 1990 tại tỉnh C.

Nơi ĐKKHKT: Xóm S, xã A, huyện H, tỉnh C.

Nơi ở: Tổ P, phường H, thành phố B, tỉnh B.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Nùng; Giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Đức H và bà Vũ Thị O (đều đã chết); bị cáo có vợ là Phan Thị T (đã ly hôn), có 01 con.

Tiền án: 01 tiền án, tại bản án số 02/HSST ngày 28/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B xử phạt 09 (chín) tháng tù giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt giữ, giam từ ngày 29/8/2017 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Vũ Thị H, sinh ngày 05 tháng 02 năm 1976 tại tỉnh B.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 6, phường N, thành phố B, tỉnh B.

Nghề nghiệp: Cán bộ; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Gia V và bà Nông Thị M; chồng là Hoàng Sinh T (đã ly hôn); có 02 con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt giữ, giam từ ngày 29/8/2017 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

3. Nông Thị T3 sinh ngày 08 tháng 4 năm 1993 tại tỉnh B.

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh B.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông La Nông G và bà Hà Thị T; bị cáo sống chung như vợ chồng với Trương Đức T và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

**Người bị hại không kháng cáo:*

Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1949; trú tại: tổ T, phường X, thành phố B, tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:*

1, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Đăng H – Giám đốc ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh B. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 1A, phường P, thành phố B, tỉnh B.

2, Ông Vũ Công B; sinh năm 1972 - Cán bộ phòng giao dịch N – Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT Việt Nam tỉnh B. Có mặt.

3, Bà Đào Thị Lệ T2; sinh năm 1977 – Phó Giám đốc Phòng giao dịch X - Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT Việt Nam tỉnh B. Có mặt.

4, Bà Nguyễn Thị Thu H; sinh năm 1987; Trú tại: Tổ N, phường X, thành phố B, tỉnh B – Tòa án không triệu tập.

** Người làm chứng:*

Ông Nguyễn Mạnh S; sinh năm 1962; trú tại: Tổ 12, phường N, thành phố B, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 03/5/2017 Trương Đức T được công ty CPDV bảo vệ an ninh Y ký hợp đồng lao động và giao nhiệm vụ cho T đến làm bảo vệ tại Phòng giao dịch X - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh tỉnh B. Mặc dù với công việc là bảo vệ không có chức danh, quyền hạn gì nhưng khi biết bà Đinh Thị T1, sinh năm 1949; trú tại tổ T, phường X có nhu cầu gửi tiền tiết kiệm, T đã giả danh và tự giới thiệu mình là cán bộ Phòng giao dịch X để làm quen với bà T1 nhằm mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T1. T đưa ra những thông tin gian dối về mức lãi suất gửi tiền tiết kiệm cao có ưu đãi và hứa hẹn khi gửi tiền sẽ nhận được sổ tiết kiệm của Ngân hàng cấp. Bà T1 tin tưởng nên đã cung cấp thông tin cá nhân cho T để T làm thủ tục gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng cho bà T1.

Để thực hiện kế hoạch lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà T1, T đã nhờ đến sự giúp sức của Vũ Thị H là cán bộ công tác tại Văn phòng Tỉnh đoàn và Nông Thị T3 (là người sống chung như vợ chồng và có một con chung với T) làm Sổ tiết kiệm và đóng giả làm cán bộ của phòng giao dịch X cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 18/5/2017 T liên lạc với Vũ Thị H đặt vấn đề nhờ H làm sổ tiết kiệm (Giấy chứng nhận gửi tiền) giả để chiếm đoạt tiền của bà T1. H đồng ý, T cung cấp thông tin cá nhân của bà T1 và số tiền gửi là 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), H sử dụng máy tính vào mạng internet tải mẫu sổ tiết kiệm của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam và chỉnh sửa nội dung, hình thức và in bản vừa tạo lên giấy A4 cho vào phong bì thư. T đã thuê ông Nguyễn Mạnh S làm nghề xe ôm (là chủ nhà trọ của T) đến trụ sở Tỉnh đoàn B lấy phong bì thư có chứa mẫu Sổ tiết kiệm giả từ H. Đến khoảng 12 giờ trưa cùng ngày, T và H gặp nhau tại trụ sở Tỉnh đoàn B để cùng nhau thống nhất chỉnh sửa mẫu Sổ tiết kiệm giả. H đã sao chép bản mềm (bản Word) Sổ tiết kiệm vào chiếc USB rồi cùng T tới cửa hàng photocopy S tại đường T, phường Đ, thành phố B để in ra Sổ tiết kiệm giả trên giấy màu hồng.

Chiều ngày 19/5/2017, lợi dụng lúc nhân viên Ngân hàng về nghỉ, T dùng chìa khóa mở cửa Phòng giao dịch và ký giả chữ ký của ông Vũ Công B là Giám đốc Phòng giao dịch X vào Sổ tiết kiệm giả và tự ý dùng con dấu của Phòng giao

dịch đóng lên chữ ký giả trên Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T và H cùng đi xe máy xuống nhà bà T1 tại phường X, thành phố B để đưa cho bà T1 xem trước sổ tiết kiệm, bà T1 xem xong có nói ngày mai sẽ đến Ngân hàng đối chiếu. T và H quay về phòng trọ tại tổ 12, phường N, thành phố B. T và H thống nhất ngày 20/5/2017 sẽ cho Nông Thị T3 đến Phòng giao dịch X đóng giả làm nhân viên quầy giao dịch, H chuẩn bị một chiếc máy tính cá nhân, khi bà T1 đến đối chiếu thì T3 sẽ nói là tiền đã nhập trong máy tính của Ngân hàng để bà T1 tin, T3 không có ý kiến gì.

Ngày 20/5/2017 là ngày thứ 7, nhân viên Ngân hàng được nghỉ nên T đã mở cửa Phòng giao dịch X, H lên phòng trọ đón T3 và cầm theo amý tính xách tay xuống phòng giao dịch. Khi H và T3 đến nơi T bảo T3 ngồi vào bàn giao dịch, H để chiếc máy tính mang theo lên mặt bàn. T dặn T3 khi nào có một bà đến thì chỉ cần nói là tài khoản, tiền của bà đã có trong máy tính của Ngân hàng là được, T3 biết T và H đang thực hiện hành vi lừa dối để chiếm đoạt tiền của bà T1 nhưng vẫn thực hiện theo sự sắp đặt của T. Khi chuẩn bị xong T gọi điện cho bà T1 đến Phòng giao dịch, T đưa Sổ tiết kiệm giả cho bà T1, bà T1 cầm sổ vào đưa cho T3 và hỏi về tiền của mình trên hệ thống quản lý của Ngân hàng. Theo lời dặn của T, T3 đã nói cho bà T1 biết là tài khoản, tiền của bà T1 đã có trong hệ thống Ngân hàng. Bà T1 hoàn toàn tin tưởng và nhận Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T đưa bà T1 về nhà để nhận số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu). Nhận tiền xong T đưa lại cho bà T1 12.000.000đ (mười hai triệu) và nói dối là tiền lãi suất để bà T1 tin. Khi quay về, T đưa cho H 48.000.000đ (bốn mươi tám triệu), còn 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu) T mang đi trả nợ và chi tiêu hết.

Lần thứ 2: Đến đầu tháng 7 năm 2017, do vẫn tin tưởng T nên bà T1 liên lạc với T và cho biết ý định gửi thêm 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). T tiếp tục nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này nên đưa ra thông tin gian dối về việc Ngân hàng đang có gói tiết kiệm lãi suất ưu đãi, bà T1 đồng ý gửi số tiền trên trong thời hạn 02 tháng.

Ngày 04/7/2017 T liên lạc với H nhờ làm Sổ tiết kiệm giả cho bà T1, kỳ hạn gửi từ 04/7/2017 đến 04/9/2017, số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), H đồng ý giúp. Cùng ngày, T và H gặp nhau tại trụ sở Tỉnh đoàn B để cùng nhau thống nhất chỉnh sửa mẫu Sổ tiết kiệm giả, cả hai tới cửa hàng photocopy để in, T cầm Sổ tiết kiệm giả quay về Phòng giao dịch, lợi dụng lúc nhân viên Ngân hàng nghỉ, T đã giả chữ ký của bà Đào Thị Lệ T2 – Phó Giám đốc Phòng giao dịch X, dùng con dấu của Phòng giao dịch đóng lên Sổ tiết kiệm giả. Sau đó, T gọi điện thoại bảo H hết giờ làm thì mang theo máy tính xách tay và qua phòng trọ đón T3

xuống đóng giả làm nhân viên giao dịch như kế hoạch lần trước. Khoảng 17 giờ cùng ngày, khi nhân viên Ngân hàng về hết, T gọi điện thoại cho bà T1 lên phòng giao dịch để đối chiếu sổ, T3 nói với bà T1 tài khoản và tiền của bà đã có trên hệ thống của Ngân hàng. Bà T1 tin tưởng và đưa cho T 200.000.000đ (hai trăm triệu) T đưa lại cho bà T1 15.000.000đ (mười lăm triệu) nói là tiền lãi, T chia H 12.000.000đ (mười hai triệu), còn lại 173.000.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu) T giữ lại chi tiêu cho bản thân.

Ngày 18/8/2017 đến kỳ hạn rút tiền, bà T1 liên lạc với T thông báo hôm sau sẽ tới rút tiền, đến ngày 19/8/2017 T gọi cho bà T1 nói ngân hàng không giải ngân không rút được tiền. Đến ngày 29/8/2017 bà T1 tiếp tục gọi cho T thông báo buổi chiều sẽ tới rút tiền, sau đó do nghi ngờ bị lừa đảo nên bà T1 gọi điện trực tiếp tới Phòng giao dịch X và biết tài khoản của mình hoàn toàn không có trên hệ thống quản lý của Ngân hàng. Bà T1 cầm 02 sổ tiết kiệm giả tới Phòng giao dịch kiểm tra thì phát hiện 02 quyển Sổ tiết kiệm đều là giả.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B thu giữ: 01 sổ tiết kiệm giả số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 mang tên Đinh Thị T1; 01 sổ tiết kiệm giả số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 04/7/2017 mang tên Đinh Thị T1; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone5, màu trắng, có gắn sim, số IMEI 013722002283384; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Coolpad, màu vàng, có gắn sim; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Viettel, màu đen viền xanh; 01 USB loại 02GB, vỏ màu vàng; 01 thẻ nhân viên số 3098 mang tên Trương Đức T và một số vật chứng khác.

Tại Bản kết luận Giám định số 02/KTHS-GĐTL ngày 26/01/2018 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh B kết luận:

“- Mẫu in của 02 Sổ tiết kiệm số 05/ GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 mang tên Đinh Thị T1 với mẫu in của 02 sổ tiết kiệm số AB0000356163 và số AB00007748531 do Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam phát hành không phải do cùng một bản in ra;

- Chữ ký trên Sổ tiết kiệm số 05/GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 với chữ ký của ông Vũ Công B không phải do cùng một người ký; Chữ ký trên Sổ tiết kiệm số 05/ GCN/HĐQT-TKPC ngày 04/7/2017 với chữ ký của Bà Đào Thị Lệ T2 không phải do cùng một người ký;

- Hình dấu trên hai sổ tiết kiệm số 05/ GCN/HĐQT-TKPC ngày 19/5/2017 và ngày 04/7/2017 mang tên Đinh Thị T1 với hình dấu của Phòng giao dịch X - Chi nhánh ngân hàng NN&PTNT Việt Nam tỉnh B là do cùng một con dấu đóng ra.”

Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HS-ST của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B đã tuyên bố các bị cáo Trương Đức T, Vũ Thị H, Nông Thị T3 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Xử phạt bị cáo Trương Đức T 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, giam bị cáo ngày 29/8/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 điều 48; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS năm 1999. Xử phạt bị cáo Vũ Thị H 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, giam bị cáo ngày 29/8/2017.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm g khoản 1 điều 48; điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 60 BLHS năm 1999. Xử phạt bị cáo Nông Thị T3 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (Sáu mươi) tháng. Thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

* Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 42/BLHS 1999 và các Điều 584, 586, 589 BLDS năm 2015

Buộc bị cáo Trương Đức T phải bồi thường cho bà Đinh Thị T1 số tiền là 364.000.000đ (ba trăm sáu mươi tư triệu đồng).

Ghi nhận sự bồi thường của bị cáo Nông Thị T3 với số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Xác nhận bị cáo Vũ Thị H bồi thường xong số tiền 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng)

- Về vật chứng: Áp dụng Điều 106/BLTTHS năm 2015, tịch thu tiêu hủy 01 USB loại 02GB; 02 thẻ ngân hàng mang tên Nguyễn Thị Thu H. Tạm giữ của bị cáo Trương Đức T 01 điện thoại di động Viettel, của bị cáo Vũ Thị H 1.000.000đ (một triệu đồng) và Nông Thị T3 2.000.000đ (hai triệu đồng) để đảm bảo thi hành án. Trả lại bị cáo H 01 điện thoại Iphone5; trả lại cho bị cáo T 01 thẻ nhân viên mang tên Trương Đức T, 01 thẻ ngân hàng Agribank mang tên Trương Đức T, 01 giấy nộp tiền ngày 25/8/2017, 01 quyển vở nhãn hiệu Hải Tiến gồm 45 tờ có chữ ký xác nhận của Nông Thị T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/7/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B ra Quyết định số 06/QĐ-VKSTBK, kháng nghị toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HS-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2018/HS-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B để điều tra lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B giữ nguyên nội dung kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về quyết định của bản án sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trương Đức T, Vũ Thị H, Nông Thị T3 đều khai nhận hành vi phạm tội như cấp sơ thẩm đã tuyên. Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 7 năm 2017 các bị cáo đã 02 lần có hành vi làm giả sổ tiết kiệm tiền gửi để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Đinh Thị T1 với tổng số tiền 423.000.000đ (Bốn trăm hai mươi ba triệu đồng). Căn cứ vào lời khai của các bị cáo và các tài liệu có trong hồ sơ thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:

- Đối với nội dung kháng nghị cho rằng cấp sơ thẩm điều tra chưa đầy đủ, đánh giá chưa đúng, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm thấy: Để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Đinh Thị T1, ngoài việc giả danh là cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch X và đưa ra các thông gian dối về mức lãi suất gửi tiền tiết kiệm cao. Để bà T1 tin tưởng bị cáo Trương Đức T đã cùng với Vũ Thị H bàn bạc thống nhất làm giả sổ tiết kiệm (giấy chứng nhận gửi tiền giả) cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 18/5/2017 sau khi có được thông tin cá nhân của bà Đinh Thị T1 bị cáo Trương Đức T liên lạc bằng điện thoại với Vũ Thị H đặt vấn đề làm sổ tiết kiệm giả. H đồng ý, sau đó sử dụng máy tính cá nhân lên mạng internet tải mẫu sổ tiết kiệm Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về lưu vào máy tính rồi chỉnh sửa thông tin và in một bản nháp gửi cho T xem. Sau khi T xem xong, khoảng 12 giờ cùng ngày T đến gặp H hai người cùng ra quán photo ở đường T, thành phố B để nhờ nhân viên quán photô chèn logo biểu tượng của

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam vào mẫu sổ tiết kiệm giả và in bằng giấy màu hồng. Có được sổ tiết kiệm giả, T về nơi làm việc, lợi dụng lúc nhân viên đã nghỉ làm T tự ký giả chữ ký của ông Vũ Công B - Giám đốc phòng giao dịch X và lấy dấu của phòng giao dịch đóng lên sổ tiết kiệm giả. Hoàn thành sổ tiết kiệm giả T đem đến cho bà T1 xem nhằm mục đích để bà T1 tin tưởng và giao tiền cho T.

Lần thứ 2: Cũng với hành vi như trên, ngày 04/7/2017 khi bà T1 nói với T muốn gửi 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) tiền tiết kiệm. T đã nhận lời và gọi điện thoại cho H để làm giả sổ tiết kiệm nhưng lần này người ký tên trên sổ tiết kiệm là bà Đào Thị Lệ T2 - Phó giám đốc phòng giao dịch X. Sau khi vào mạng tải mẫu sổ tiết kiệm giả và chỉnh sửa nội dung 13 giờ ngày 04/7/2017 T và H cùng ra quán photô in sổ tiết kiệm giả. Có được sổ tiết kiệm giả T mang về phòng giao dịch X, tự ký giả chữ ký của bà Đào Thị Lệ T2 - Phó giám đốc phòng giao dịch và tự lấy con dấu đóng lên chữ ký giả trên quyển sổ tiết kiệm giả. Khi T đưa sổ tiết kiệm giả cho bà T1 vì thấy có cả chữ ký và đóng dấu đỏ của Ngân hàng nên bà T1 tin tưởng giao tiền cho T.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B nhận định: *“Hành vi làm giả này là thủ đoạn nhằm mục đích để hoàn thành việc thực hiện hành vi lừa đảo. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là đúng quy định pháp luật”.*

Qua xem xét hành vi của các bị cáo HĐXX phúc thẩm thấy rằng các bị cáo Trương Đức T và Vũ Thị H đã 02 lần làm giả sổ tiết kiệm của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, và sử dụng sổ tiết kiệm giả này để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Hành vi nêu trên của các bị cáo Trương Đức T và Vũ Thị H đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa điều tra đầy đủ, đánh giá chưa đúng, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm là có căn cứ, cần được chấp nhận.

- Về nội dung vật chứng chưa được xử lý:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chiếc di động Coolpad có màu vàng, loại điện thoại cảm ứng, màn hình bị vỡ, có gắn thẻ sim Mobiphone của Vũ Thị H dùng liên lạc với Trương Đức T để thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bản án hình sự cấp sơ thẩm không tuyên xử lý vật chứng đối với chiếc điện thoại này là thiếu sót, gây khó khăn cho công tác thi hành án và vi phạm Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Về trách nhiệm dân sự:

Theo quy định tại Điều 587 Bộ luật Dân sự quy định về bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra, trong trường hợp này những người cùng gây thiệt hại phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại, trách nhiệm tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người. Tuy nhiên, việc bản án cấp sơ thẩm không tuyên rõ các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại, không xác định trách nhiệm dân sự của các bị cáo đối với từng phần trách nhiệm tương ứng với hành vi phạm tội là trái với quy định của Bộ luật dân sự gây bất lợi cho người bị hại.

Ngoài ra qua quá trình thẩm vấn tại phiên tòa xác định bản án sơ thẩm còn có những thiếu sót sau:

Theo lời khai của ông Đỗ Đăng H – Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam thì Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh B không trực tiếp ký hợp đồng lao động với bị cáo Trương Đức T. Mà công ty CPDV Bảo vệ an ninh Y mới là công ty trực tiếp ký hợp đồng lao động và là đơn vị quản lý lao động đối với bị cáo Trương Đức T. cấp sơ thẩm cần làm rõ trách nhiệm của Công ty CPDV Bảo vệ an ninh Y trong vụ án này.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Trương Đức T và Vũ Thị H đều khai sau khi tải mẫu sổ tiết kiệm và chỉnh sửa thông tin các bị cáo đã mang mẫu sổ giả ra quán photo S ở đường T, thành phố B yêu cầu nhân viên quán photo chèn thêm logo biểu tượng của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam vào mẫu sổ tiết kiệm giả. Như vậy xác định ngoài Trương Đức T và Vũ Thị H để hoàn thiện được sổ tiết kiệm giả còn có sự giúp sức của nhân viên quán Photo S. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ được ai là người trực tiếp giúp sức và chưa xem xét trách nhiệm là thiếu sót.

Từ những nhận định trên thấy bản án của Tòa án nhân dân thành phố B còn rất nhiều thiếu sót không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm do đó kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2018/HSST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, hủy

toàn bộ bản án sơ thẩm số 15/2018/HS-ST, ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B

Chuyển hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Hữu Truyền

Hà Quang Huy

Nguyễn Công Thái

.